TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 09-Phòng Điều khiển sản xuất

Tháng 7 năm 2021

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương phép		Giờ PN	PC BCHQS	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Trừ ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**96**		**53.529.000**	**4**	**2.338.000**					**55.867.000**	**2.593.100**	**486.300**	**324.300**	**495.400**	**165.000**			**4.064.100**	**51.802.900**	
1	HL-00171	Lê Hồng Minh	Trưởng phòng	11.446.000	27	A	16.605.000	2	1.230.000					17.835.000	915.700	171.700	114.500	149.000	55.000			1.405.900	16.429.100	
2	HL-02360	Nguyễn Huy Tăng	Trưởng khu ĐHSX	10.483.000	27	A	14.958.000	2	1.108.000					16.066.000	838.700	157.300	104.900	149.000	55.000			1.304.900	14.761.100	
3	HL-02016	Vũ Văn Hải	Phó phòng	10.697.000	27	A	7.845.000							7.845.000				67.200				67.200	7.777.800	
4	HL-02003	Nguyễn Văn Cường	Phó phòng	10.483.000	15	A	14.121.000							14.121.000	838.700	157.300	104.900	130.200	55.000			1.286.100	12.834.900	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**800**		**289.683.000**	**68**	**23.557.000**	**29**	**7.087.000**	**258.223**	**149.000**	**320.734.221**	**15.602.000**	**2.926.400**	**1.951.000**	**2.999.800**	**1.705.000**	**912.500**	**520.000**	**26.616.700**	**294.117.521**	
5	HL-00051	Phạm Thị Lâm	Chuyên viên	6.184.000	27	A	10.962.000					76.125		11.038.125	494.800	92.800	61.900	103.100	55.000			807.600	10.230.525	
6	HL-03955	Phạm Văn Hơn	NV thống kê	6.818.000	27	A	9.126.000	2	676.000					9.802.000	545.500	102.300	68.200	90.900	55.000			861.900	8.940.100	
7	HL-02004	Tô Quang Hân	Chuyên viên	5.609.000	27	A	9.126.000	2	676.000					9.802.000	448.800	84.200	56.100	92.100	55.000			736.200	9.065.800	
8	HL-00045	Đoàn Đức Hợp	Chuyên viên	6.818.000	27	A	9.126.000	2	676.000					9.802.000	545.500	102.300	68.200	90.900	55.000			861.900	8.940.100	
9	HL-00464	Bùi Duy Trung	Chuyên viên	6.184.000	27	A	9.126.000	2	676.000					9.802.000	494.800	92.800	61.900	91.500	55.000			796.000	9.006.000	
10	HL-04615	Trần Văn Tráng	Chuyên viên	5.609.000	27	A	9.126.000	3	1.014.000					10.140.000	448.800	84.200	56.100	95.500	55.000			739.600	9.400.400	
11	HL-01935	Nguyễn Khắc Tuân	Chuyên viên	6.184.000	27	A	9.126.000	2	676.000					9.802.000	494.800	92.800	61.900	91.500	55.000			796.000	9.006.000	
12	HL-04728	Vũ Văn Trưởng	Chuyên viên	5.609.000	27	A	9.126.000	1	338.000					9.464.000	448.800	84.200	56.100	88.700	55.000			732.800	8.731.200	
13	HL-01890	Nguyễn Thế Vinh	NV giúp việc TK	5.716.000	27	A	12.474.000	3	1.386.000					13.860.000	457.300	85.800	57.200	132.600	55.000			787.900	13.072.100	
14	HL-01928	Trần Văn Quyền	NV giúp việc TK	6.197.000	27	A	13.338.500	3	1.386.000					14.724.500	495.800	93.000	62.000	140.700	55.000			846.500	13.878.000	
15	HL-02926	Đặng Văn Hòa	NV giúp việc TK	8.323.000	21	A	10.374.400	1	462.000	6	1.920.692			12.757.092	665.900	124.900	83.300	118.800	55.000			1.047.900	11.709.192	
16	HL-00146	Phạm Văn Thanh	NV giúp việc TK	5.609.000	28	A	13.832.600	3	1.386.000					15.218.600	448.800	84.200	56.100	146.300	55.000			790.400	14.428.200	
17	HL-02803	Lê Đình Điệp	NV giúp việc TK	6.818.000	27	A	12.474.000	2	924.000					13.398.000	545.500	102.300	68.200	126.800	55.000			897.800	12.500.200	
18	HL-03795	Lê Xuân Tư	NV giúp việc TK	7.636.000	25	A	12.350.500	3	1.386.000					13.736.500	610.900	114.600	76.400	129.300	55.000			986.200	12.750.300	
19	HL-00263	Nguyễn Đình Quân	NV thống kê	6.818.000	27	A	9.548.600	4	1.220.000					10.768.600	545.500	102.300	68.200	100.500	55.000			871.500	9.897.100	
20	HL-01319	Đỗ Thành Sơn	NV thống kê	6.818.000	27	A	9.548.600	3	915.000					10.463.600	545.500	102.300	68.200	97.500	55.000			868.500	9.595.100	
21	HL-03237	Nguyễn Văn Lĩnh	NV thống kê	6.818.000	27	A	8.438.333	2	610.000					9.048.333	545.500	102.300	68.200	83.300	55.000			854.300	8.194.033	
22	HL-00143	Trần Quốc Toàn	NV thống kê	5.609.000	27	A	8.438.333	2	610.000					9.048.333	448.800	84.200	56.100	84.600	55.000			728.700	8.319.633	
23	HL-00449	Nguyễn Huy Định	NV thống kê	6.184.000	27	A	8.438.333	2	610.000					9.048.333	494.800	92.800	61.900	84.000	55.000			788.500	8.259.833	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương phép		Giờ PN	PC BCHQS	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Trừ ăn TĐ			
24	HL-00926	Phạm Tế Độ	NV thống kê	5.609.000	27	A	8.235.000							8.235.000	448.800	84.200	56.100	76.500	55.000	479.500	520.000	1.720.100	6.514.900	
25	HL-01030	Vũ Hương Duyên	NV thống kê	5.609.000	27	A	8.438.333	2	610.000			58.600		9.106.933	448.800	84.200	56.100	84.600	55.000			728.700	8.378.233	
26	HL-01243	Nguyễn Ngọc Hà	NV thống kê	6.184.000	27	A	8.438.333	2	610.000					9.048.333	494.800	92.800	61.900	84.000	55.000	433.000		1.221.500	7.826.833	
27	HL-01948	Phạm Thị Xuyên	NV thống kê	6.818.000	27	A	9.548.600	3	915.000			66.310		10.529.910	545.500	102.300	68.200	97.500	55.000			868.500	9.661.410	
28	HL-02049	Vũ Văn Đoàn	NV thống kê	5.609.000	23	A	7.015.000	3	915.000					7.930.000	448.800	84.200	56.100	73.400	55.000			717.500	7.212.500	
29	HL-02800	Nguyễn Ngọc Sơn	NV thống kê	6.184.000	27	A	8.235.000	3	915.000					9.150.000	494.800	92.800	61.900	85.000	55.000			789.500	8.360.500	
30	HL-02818	Phạm Hùng Việt	NV thống kê	6.184.000	27	A	8.438.333	2	610.000				149.000	9.197.333	506.700	95.000	63.400	85.300	55.000			805.400	8.391.933	
31	HL-02867	Hoàng Văn Đích	NV thống kê	6.818.000	22	A	7.780.300	1	305.000	5	1.311.154			9.396.454	545.500	102.300	68.200	86.800	55.000			857.800	8.538.654	
32	HL-03562	Nguyễn Xuân Phong	NV thống kê	6.818.000	22	A	7.780.300	4	1.220.000	5	1.311.154			10.311.454	545.500	102.300	68.200	96.000	55.000			867.000	9.444.454	
33	HL-04988	Nguyễn Ngọc Định	NV thống kê	5.088.000	11	A	3.890.000	1	305.000	13	2.544.000			6.739.000	407.100	76.400	50.900	62.000	55.000			651.400	6.087.600	
34	HL-06051	Nguyễn Tiến Ninh	NV thống kê	6.184.000	27	A	9.548.600	3	915.000					10.463.600	494.800	92.800	61.900	98.100	55.000			802.600	9.661.000	
35	HL-01949	Trần Ý Thơ	NV thống kê	6.184.000	27	A	8.235.000	2	610.000			57.188		8.902.188	494.800	92.800	61.900	82.000	55.000			786.500	8.115.688	
Tổng cộng					**896**		**343.212.000**	**72**	**25.895.000**	**29**	**7.087.000**	**258.223**	**149.000**	**376.601.221**	**18.195.100**	**3.412.700**	**2.275.300**	**3.495.200**	**1.870.000**	**912.500**	**520.000**	**30.680.800**	**345.920.421**	

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 8 năm 2021

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng